TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST Ngày 17-5-2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa*:* Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị X (tên gọi khác: T), sinh năm 1988. Đăng ký HKTT: Thôn 4A, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; Đăng ký tạm trú và sinh sống tại: Đội 2, thôn K1, xã T, huyện K, thành phòng Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Anh Đào Văn D, sinh năm 1987. Đăng ký HKTT: Thôn 4A, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; Đăng ký tạm trú và sinh sống tại: Đội 2, thôn K1, xã T, huyện K, thành phòng Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 15 tháng 02 năm 2019 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Phạm Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện kết hôn với anh Đào Văn D từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T ngày 04/8/2009 (Giấy chứng nhận kết hôn số 51). Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình chị tại Đội 2, thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra, do chị mất niềm tin đối với anh trong làm ăn kinh tế; mặc dù chị và gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh vẫn không thay đổi tính cách mà ngày càng trầm trọng hơn, dẫn đến việc anh mang tài sản của gia đình đi bán rồi lừa dối để vay tiền của nhiều người thân trong gia đình, nhưng vì tình cảm gia đình không ai yêu cầu gì. Thời gian gần cuối năm 2018, sau khi chị sinh con thứ ba, nhiều người đến đòi nợ anh, có người đe dọa bắt con để đòi nợ. Việc nợ tiền của anh; chị không biết nợ vì lý do gì, trong khi anh không có trách nhiệm với vợ con. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được thôn xóm khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh D.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Đào Như Q, sinh ngày 05/10/ 2010; Đào Ngọc N, sinh ngày 31/3/2017; Đào Tuấn A, sinh ngày 05/8/2018 đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa chị và anh D đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Đào Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai và tại phiên hòa giải trình bày thống nhất với chị X về thời gian, điều kiện kết hôn, nhưng anh xác định vợ chồng không mâu thuẫn, nên chị X xin ly hôn, anh không đồng ý mà anh xin đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung như chị X đã trình bày. Nếu phải ly hôn thì anh đồng ý để chị X tiếp tục nuôi dưỡng cả ba con đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa anh và chị X đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị X giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Về việc giải quyết vụ án: Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị X; cho chị Phạm Thị X được ly hôn anh Đào Văn D.

- Về con chung: Giao cháu Đào Như Q, sinh ngày 05/10/2010; Đào Ngọc N, sinh ngày 31/3/2017; Đào Tuấn A, sinh ngày 05/8/2018 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị X xin ly hôn, anh D xin đoàn tụ. Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã T cung cấp thì hôn nhân của chị Phạm Thị X và anh Đào Văn D là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống với nhau, chị X mất niềm tin đối với anh D trong cuộc

sống hàng ngày, đặc biệt là trong làm ăn kinh tế xây dựng gia đình, anh D đã mang tài sản của gia đình đi bán; mặt khác còn lừa dối nhiều người thân trong gia đình chị X để vay nợ tiền chi tiêu cá nhân. Từ đó vợ chồng thường xuyên xúc phạm nhau và sống ly thân từ cuối năm 2018 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống gia đình. Do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; quan điểm của chính quyền xã Tân Trào đề nghị Tòa án nên giải quyết cho chị X được ly hôn anh D. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X, nên xử cho chị X được ly hôn anh D là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh D.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị đều thống nhất, nếu ly hôn, giao cháu Đào Như Q; Đào Ngọc N; Đào Tuấn A cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết (theo biên bản hòa giải ngày 16 tháng 4 năm 2019). Xét sự thỏa thuận đó là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của cháu Q xin được ở với chị X; được công nhận.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị X được ly hôn anh Đào Văn D.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Phạm Thị X và anh Đào Văn D; giao cháu Đào Như Q, sinh ngày 05/10/ 2010; Đào Ngọc N, sinh ngày 31/3/2017; Đào Tuấn A, sinh ngày 05/8/2018 cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0012175 ngày 18 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị X đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T1; huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu